

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí và
cấp bổ sung kinh phí năm 2025 để thực hiện chính sách,
chế độ theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và
Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024, Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Kết luận số 173-KL/ĐU ngày 21/5/2025 của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh, nhiệm kỳ 2020 - 2025 tại Hội nghị lần thứ 11;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 149/TTr-STC ngày 15 tháng 5 năm 2025 và ý kiến thẩm định của Sở Nội vụ tại Công văn số 065/SNV-TCCVC ngày 07/3/2025, Công văn số 0169/SNV-TCCVC ngày 14/3/2025, Công văn số 01046/SNV-TCCVC ngày 09/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP đối với 48 trường hợp với tổng

kinh phí **41.543.012.244 đồng** (chi tiết theo Phụ lục 01, Phụ lục 02 kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Về nguồn kinh phí thực hiện:

1. Quyết định cấp bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan để thực hiện chính sách, chế độ theo quy định với tổng số tiền **22.673.436.489 đồng** (chi tiết tại cột 2 Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 tại Quyết định số 4339/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND tỉnh.

2. Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh sử dụng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác để thực hiện chính sách, chế độ theo quy định với tổng số tiền **1.487.700.513 đồng** (chi tiết tại cột 3 Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này).

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của địa phương để thực hiện chính sách, chế độ theo quy định với tổng số tiền **17.381.875.242 đồng** (chi tiết tại cột 4 Phụ lục 03 kèm theo Quyết định này).

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện việc bổ sung dự toán kinh phí nêu tại khoản 1 Điều 2 Quyết định này.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổng hợp nhu cầu kinh phí đã thực hiện vào báo cáo nhu cầu và nguồn thực hiện cải cách tiền lương hàng năm gửi UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính thẩm định). Trường hợp đã sử dụng hết nguồn cải cách tiền lương của huyện, thị xã, thành phố mà không đáp ứng đủ nhu cầu thì có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định hỗ trợ phân chênh lệch theo đúng quy định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XIII, Thủ trưởng các sở, ngành liên quan, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCTTT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC 01

DANH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024

VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP NGÀY 15/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm xin nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH theo sổ BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng	Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi				Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
								Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm	Trợ cấp 5 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 20 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH bắt buộc	
	TỔNG CỘNG											35.323.061.454
I	Văn phòng UBND tỉnh											954.018.000
1	Võ Thị Thanh Mai	Chuyên viên chính Phòng Khoa giáo - Văn xã thuộc Văn phòng UBND tỉnh	28/10/68	01/03/25	năm 4 tháng	34 năm 5 tháng	17.725.500	70.902.000				70.902.000
2	Nguyễn Thị Thanh Mai	Trưởng phòng Phòng Hành chính - Tổ chức thuộc Văn phòng UBND tỉnh	06/02/70	01/03/25	2 năm 4 tháng	30 năm 11 tháng	17.316.000	484.848.000	216.450.000	86.580.000	95.238.000	883.116.000
II	Văn phòng Tỉnh ủy											4.357.822.365
3	Nguyễn Lê Thùy	Ủy viên Ban Thường vụ, Trưởng Ban Tuyên giáo, Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	19/11/69	01/03/25	1 năm 9 tháng	26 năm 11 tháng	23.938.200	502.702.200				502.702.200
4	Trần Thị Hoàng Hậu	Ủy viên Ban Thường vụ, Phó Trưởng Ban Tổ chức, Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	24/10/68	01/03/25	năm 4 tháng	33 năm 8 tháng	22.705.020	90.820.080				90.820.080
5	Trần Thị Như Ngân	Chuyên viên chính Văn phòng Đảng ủy Khối cơ quan và doanh nghiệp tỉnh	20/06/74	01/03/25	8 năm 8 tháng	28 năm 5 tháng	18.425.160	994.958.640	663.305.760	92.125.800	78.306.930	1.828.697.130
6	Nguyễn Minh Vũ	Trưởng Phòng Đoàn thể và các hội, Ban Dân vận Tỉnh ủy	08/05/68	01/03/25	5 năm 3 tháng	28 năm 3 tháng	22.705.020	1.226.071.080	499.510.440	113.525.100	96.496.335	1.935.602.955
III	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch											4.657.071.324
7	Lê Quốc Ân	Phó Chánh Thanh tra Sở Văn hóa và Thể thao	16/11/1964	01/03/2025	1 năm 3 tháng	43 năm 5 tháng	22.608.289	339.124.336				339.124.336
8	Bùi Xuân Lý	Chánh Thanh tra Sở Văn hóa và Thể thao	02/06/1966	01/03/2025	3 năm 4 tháng	38 năm 3 tháng	24.755.796	990.231.840	433.226.430	123.778.980	228.991.113	1.776.228.363
9	Huỳnh Thị Kim Bình	Chuyên viên Phòng Quy hoạch và phát triển tài nguyên du lịch thuộc Sở Du lịch	20/1/1975	01/03/2025	9 năm 7 tháng	25 năm 1 tháng	15.853.500	856.089.000	634.140.000	79.267.500	43.597.125	1.613.093.625
10	Nguyễn Lương Hòa	Nhân viên Lái xe Sở Du lịch	15/5/1970	01/03/2025	7 năm 3 tháng	31 năm 11 tháng	9.775.000	527.850.000	293.250.000	48.875.000	58.650.000	928.625.000

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm xin nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng	Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi				Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
								Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm	Trợ cấp 5 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 20 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH bắt buộc	
IV	Sở Tài chính											2.521.415.052
11	Hồ Kim Hạnh	Trưởng phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư	15/11/69	01/03/25	1 năm 9 tháng	34 năm 2 tháng	17.316.000	363.636.000				363.636.000
12	Phan Ngọc Phú	Chánh thanh tra Sở Tài chính	04/6/1965	01/3/2025	1 năm 10 tháng	39 năm 2 tháng	25.008.984	550.197.648				550.197.648
13	Trương Văn Phương	Phó Chánh Thanh tra Sở Tài chính	09/9/1966	01/3/2025	3 năm 7 tháng	36 năm 7 tháng	21.014.136	903.607.848	420.282.720	105.070.680	178.620.156	1.607.581.404
V	Sở Nội vụ											4.137.222.783
14	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Chuyên viên chính, Phòng Nghiệp vụ Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ	08/11/1969	01/03/2025	1 năm 9 tháng	27 năm 9 tháng	15.853.500	332.923.500				332.923.500
15	Trần Văn Châu	Công chức Văn phòng Sở Nội vụ	10/02/1966	01/03/2025	2 năm 9 tháng	34 năm 10 tháng	13.202.280	435.675.240	198.034.200	66.011.400	99.017.100	798.737.940
16	Nguyễn Thị Tuyết Mai	Nhân viên Lưu trữ Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	27/02/1970	01/03/2025	2 năm 4 tháng	23 năm 6 tháng	11.875.500	332.514.000	148.443.750	59.377.500	20.782.125	561.117.375
17	Nguyễn Tuấn Định	Cán sự Phòng Hành chính, tổng hợp thuộc Cơ sở Cai nghiện ma túy	27/03/1967	01/03/2025	4 năm 1 tháng	35 năm 3 tháng	11.690.242	572.821.868	263.030.450	58.451.211	90.599.377	984.902.905
18	Nguyễn Thanh Hùng	Phó Giám đốc Cơ sở Cai nghiện ma túy	07/02/1972	01/03/2025	9 năm tháng	27 năm 3 tháng	13.320.450	719.304.300	479.536.200	66.602.250	49.951.688	1.315.394.438
19	Huỳnh Công Hòa	Lái xe Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	12/05/1965	01/03/2025	1 năm 9 tháng	23 năm 8 tháng	6.864.125	144.146.625				144.146.625
VI	Sở Giáo dục và Đào tạo											346.065.525
20	Nguyễn Xuân Trang	Phó Chánh Văn phòng phụ trách Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	12/03/65	01/03/25	1 năm 7 tháng	41 năm 6 tháng	18.213.975	346.065.525				346.065.525
VII	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh											967.571.163
21	Phạm Thanh Lập	Trưởng phòng, Kế toán trưởng Ban quản lý dự án dân dụng và công nghiệp tỉnh	20/4/1966	01/3/2025	3 năm 2 tháng	38 năm 1 tháng	13.871.988	527.135.544	242.759.790	69.359.940	128.315.889	967.571.163
VIII	UBND thành phố Quy Nhơn											4.348.791.720
22	Lê Văn Chánh	Thành ủy viên, Phó Trưởng Ban Tuyên giáo Thành ủy Quy Nhơn	01/6/1964	01/3/2025	năm 7 tháng	43 năm 6 tháng	19.875.960	139.131.720				139.131.720
23	Võ Nam Thống	Trưởng phòng Phòng Y tế thành phố Quy Nhơn	07/7/1966	01/3/2025	3 năm 5 tháng	27 năm 9 tháng	16.029.000	657.189.000	280.507.500	80.145.000	64.116.000	1.081.957.500
24	Phan Tuấn	Phan Tuấn, Trưởng phòng Phòng Kinh tế thành phố Quy Nhơn	14/12/68	01/03/25	5 năm 10 tháng	33 năm 10 tháng	19.305.000	1.042.470.000	463.320.000	96.525.000	135.135.000	1.737.450.000
25	Dương Hồng Thao	Trưởng phòng Phòng Nội vụ thành phố Quy Nhơn	10/04/71	01/03/25	8 năm 2 tháng	27 năm 11 tháng	14.332.500	773.955.000	487.305.000	71.662.500	57.330.000	1.390.252.500

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm xin nghỉ hưu trước tuổi	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng	Các khoản trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi				Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
								Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm	Trợ cấp 5 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 20 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 21 trở đi có đóng BHXH bắt buộc	
IX	UBND thị xã An Nhơn											308.880.000
26	Phan Thanh Hòa	Trưởng phòng Phòng Kinh tế thị xã An Nhơn	13/4/1965	01/3/2025	1 năm 8 tháng	32 năm 9 tháng	15.444.000	308.880.000				308.880.000
X	UBND huyện Tuy Phước											2.285.955.798
27	Nguyễn Văn Dũng	Trưởng phòng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện Tuy Phước	03/02/66	01/03/25	2 năm 9 tháng	40 năm 5 tháng	17.046.315	562.528.395	255.694.725	85.231.575	174.724.729	1.078.179.424
28	Hồ Thị Thu Hường	Trưởng phòng Phòng Y tế huyện Tuy Phước	17/04/71	01/03/25	3 năm 10 tháng	31 năm 1 tháng	15.736.500	723.879.000	314.730.000	78.682.500	90.484.874	1.207.776.374
XI	UBND huyện Tây Sơn											3.008.618.730
29	Nguyễn Thanh Điền	Phó Trưởng phòng LĐTB&XH huyện	15/09/67	01/03/25	4 năm 7 tháng	38 năm 3 tháng	18.939.960	1.041.697.800	473.499.000	94.699.800	175.194.630	1.785.091.230
30	Nguyễn Xuân Hùng	Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện	05/06/69	01/03/25	6 năm 4 tháng	28 năm tháng	13.747.500	742.365.000	357.435.000	68.737.500	54.990.000	1.223.527.500
XII	UBND huyện Vĩnh Thạnh											1.156.367.453
31	Huỳnh Hữu Tô	Trưởng phòng Y tế huyện Vĩnh Thạnh	12/08/65	01/03/25	2 năm 3 tháng	37 năm 2 tháng	16.900.650	456.317.550	211.258.125	84.503.250	147.880.688	899.959.613
32	Huỳnh Văn Hồng	Phó Trưởng phòng Phòng NN và PTNT huyện Vĩnh Thạnh	24/12/1964	01/3/2025	1 năm 4 tháng	29 năm tháng	16.025.490	256.407.840				256.407.840
XIII	UBND huyện An Lão											307.121.490
33	Đỗ Đình Biểu	Trưởng phòng Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện An Lão	12/01/1965	01/3/2025	1 năm 5 tháng	39 năm 2 tháng	18.065.970	307.121.490				307.121.490
XIV	UBND huyện Phù Cát											4.275.973.261
34	Huỳnh Văn Trúc	Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường	06/03/65	01/03/25	1 năm 7 tháng	37 năm 5 tháng	16.171.155	307.251.945				307.251.945
35	Lương Văn Khoa	Phó Trưởng phòng Phòng NN và PTNT huyện	02/02/65	01/03/25	1 năm 6 tháng	25 năm 11 tháng	14.186.250	255.352.500				255.352.500
36	Tạ Công Thượng	Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường	04/10/65	01/03/25	2 năm 5 tháng	30 năm 2 tháng	16.609.320	481.670.280	207.616.500	83.046.600	87.198.930	859.532.310
37	Võ Hữu Trí	Phó Trưởng Phòng Nội vụ	01/01/68	01/03/25	4 năm 11 tháng	34 năm 7 tháng	16.753.815	988.475.085	418.845.375	83.769.075	125.653.613	1.616.743.148
38	Trần Văn Nghiêu	Phó Trưởng Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	21/10/66	01/03/25	3 năm 8 tháng	34 năm 9 tháng	16.171.155	711.530.820	323.423.100	80.855.775	121.283.663	1.237.093.358
XV	UBND huyện Hoài Ân											1.690.166.790
39	Võ Văn Tín	Trưởng phòng Phòng Văn hóa và Thông tin	02/02/65	01/03/25	1 năm 6 tháng	38 năm 4 tháng	16.463.655	296.345.790				296.345.790
40	Nguyễn Văn Rô	Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường	20/10/69	01/03/25	6 năm 8 tháng	26 năm 2 tháng	15.444.000	833.976.000	432.432.000	77.220.000	50.193.000	1.393.821.000

PHỤ LỤC 02

DANH SÁCH NGHỈ THÔI VIỆC THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP NGÀY 31/12/2024 VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP NGÀY 15/3/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số _____/QĐ-UBND ngày ____/____/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm xin nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng	Các khoản trợ cấp thôi việc			Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP
								Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	
	TỔNG CỘNG (I + II + III +IV)										6.219.950.790
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường										441.471.000
1	Nguyễn Thị Thanh Diễm	Nhân viên Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	13/12/1984	01/3/2025	60	18 năm 3 tháng	5.828.000	279.744.000	161.727.000		441.471.000
II	Sở Nội vụ										4.330.525.815
2	Bùi Thanh Tuyền	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Hành chính, tổng hợp, Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	05/11/81	01/03/25	60	20 năm 8 tháng	11.194.560	537.338.880	352.628.640		889.967.520
3	Đình Quang Sĩ	Phó Trưởng phòng phụ trách Phòng Tư vấn, giáo dục và quản lý đối tượng, Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	05/11/82	01/03/25	60	12 năm 9 tháng	9.499.230	455.963.040	185.234.985		641.198.025
4	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nhân viên Điều dưỡng hạng IV, Phòng Y tế, chăm sóc và phục hồi chức năng, Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	26/02/76	01/03/25	60	25 năm 11 tháng	16.986.060	815.330.880	662.456.340		1.477.787.220
5	Nguyễn Chí Tâm	Nhân viên Phòng Tư vấn, giáo dục và quản lý đối tượng, Cơ sở cai nghiện ma túy trực thuộc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	10/02/79	01/03/25	60	18 năm 2 tháng	11.957.400	573.955.200	331.817.850		905.773.050
6	Trần Thị Mai	Nhân viên Phòng Hành chính - Tổng hợp, Ban Tôn giáo trực thuộc Sở Nội vụ	15/07/71	01/03/25	60	17 năm 2 tháng	5.600.000	268.800.000	147.000.000		415.800.000
III	Sở Giáo dục và Đào tạo										927.824.625
7	Nguyễn Cường	Chuyên viên Phòng Kế hoạch - Tài chính thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo	08/03/82	01/03/25	60	19 năm tháng	11.670.750	560.196.000	332.616.375	35.012.250	927.824.625
IV	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh										520.129.350
8	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Viên chức Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	15/05/90	01/03/25	60	12 năm 5 tháng	7.792.200	374.025.600	146.103.750		520.129.350

PHỤ LỤC 03
NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó:		
			Cấp bổ sung	Sử dụng từ nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác	Sử dụng từ nguồn cải cách tiền lương của địa phương
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (A+B)	41.543.012.244	22.673.436.489	1.487.700.513	17.381.875.242
A	Nghỉ hưu trước tuổi	35.323.061.454	16.973.615.049	967.571.163	17.381.875.242
I	Cơ quan, đơn vị khối tỉnh	17.941.186.212	16.973.615.049	967.571.163	
1	Văn phòng UBND tỉnh	954.018.000	954.018.000		
2	Văn phòng Tỉnh ủy	4.357.822.365	4.357.822.365		
3	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	4.657.071.324	4.657.071.324		
4	Sở Tài chính	2.521.415.052	2.521.415.052		
5	Sở Nội vụ	4.137.222.783	4.137.222.783		
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	346.065.525	346.065.525		
7	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh	967.571.163		967.571.163	
8	Sở Nông nghiệp và Môi trường				
II	Huyện, thị xã, thành phố	17.381.875.242			17.381.875.242
1	Thành phố Quy Nhơn	4.348.791.720			4.348.791.720
2	Thị xã An Nhơn	308.880.000			308.880.000
3	Huyện Tuy Phước	2.285.955.798			2.285.955.798
4	Huyện Tây Sơn	3.008.618.730			3.008.618.730
5	Huyện Vĩnh Thạnh	1.156.367.453			1.156.367.453
6	Huyện An Lão	307.121.490			307.121.490
7	Huyện Phù Cát	4.275.973.261			4.275.973.261
8	Huyện Hoài Ân	1.690.166.790			1.690.166.790
B	Nghỉ thôi việc	6.219.950.790	5.699.821.440	520.129.350	
I	Cơ quan, đơn vị khối tỉnh	6.219.950.790	5.699.821.440	520.129.350	
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	441.471.000	441.471.000		
2	Sở Nội vụ	4.330.525.815	4.330.525.815		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	927.824.625	927.824.625		
4	Ban Quản lý dự án các công trình giao thông và dân dụng tỉnh	520.129.350		520.129.350	